

Số: 59/BCKK-THDK
V/v báo cáo kết quả thực hiện
Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT

Diễn Kim, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo Diễn Châu

Thực hiện Công văn số 979/PGD&ĐT-CTTT ngày 03/10/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Diễn Châu về việc triển khai thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, Trường Tiểu học Diễn Kim báo cáo kết quả thực hiện như sau:

A. Kết quả triển khai thực hiện:

- Công tác triển khai thực hiện Thông tư 09
 - Công tác công khai đảm bảo đúng quy trình
 - Công khai đảm bảo tính dân chủ, rộng rãi trong cán bộ giáo viên
 - Thực hiện đầy đủ trên hệ thống điện tử Wed nhà trường

B. Những nội dung đã công khai như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Trường tiểu học Diễn Kim
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.

- Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Xuân Châu, xã Diễn Kim, Diễn Châu, nghệ An,
- Số điện thoại: 0947660109
- Địa chỉ thư điện tử: thdienkim.dc@nghean.edu.vn
- Trang thông tin điện tử: tieuhocdienkim.dienchau.edu.vn

- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình trường: Công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng GD&ĐT Diễn Châu

- Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- **Sứ mệnh:** Tạo dựng được môi trường học tập nề nếp, kỷ cương có chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực và tư duy sáng tạo của bản thân.

- **Tầm nhìn:** Phấn đấu đến năm 2025, Trường Tiểu học Diễn Kim được công nhận lại trường chuẩn Quốc gia mức độ 1 phát triển theo hướng toàn diện, hiện đại, để mỗi học sinh có cơ hội phát triển tài năng, có khả năng thích ứng mạnh mẽ để trở thành những công dân tốt, có thể chất khỏe mạnh, tâm hồn trong sáng phù hợp với xu thế phát triển của xã hội; Là một trong những trường mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn cao.

- Giá trị cốt lõi

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| - Tính đoàn kết | - Lòng nhân ái |
| - Tinh thần trách nhiệm | - Sự hợp tác |
| - Lòng tự trọng | - Tính sáng tạo |
| - Tính trung thực | - Khát vọng vươn lên |

- Mục tiêu chung

Triển khai tốt Chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền và đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, gắn với cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo” và phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”.

Chỉ đạo đội ngũ giáo viên tập trung bồi dưỡng về nội dung chương trình; phương pháp dạy học theo lộ trình đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tích cực đổi mới phương pháp, kỹ thuật dạy học, hướng dẫn học sinh cách học, cách tìm ra kiến thức mới; đổi mới cách đánh giá kết quả học tập của học sinh; chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng học sinh năng khiếu; khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng lý thuyết vào thực tế; chú trọng công tác giáo dục đạo đức.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục cao và toàn diện, từng bước tiếp cận với mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Là địa chỉ tin cậy cho các bậc phụ huynh khi gửi con vào học tập. Phấn đấu đến năm 2025 nhà trường phấn đấu đạt KĐCLGD cấp độ 2; giữ vững và nâng tầm trường chuẩn quốc gia mức độ I phù hợp với sự phát triển của xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Diễn Kim nằm ở trung tâm và trên con đường liên xã. Trường chính thức thành lập năm 1958, với quy mô gồm 4 lớp học, có 139 học sinh bao gồm 4 khối (từ khối 1 đến khối 4). Trong những năm 1964 trở đi đế quốc Mỹ đánh phá ác liệt ở Miền Bắc, để tránh sự ném bom. Từ 1964 đến 1969 thầy và trò nhà trường phải dạy học, sơ tán ở các nhà hội quán xóm vào các nhà thờ họ trong xã. Từ cuối năm 1969 nhà trường đã khôi phục lại địa điểm công tác. Năm học 1990 - 1991, do đặc thù riêng của từng bậc học nên trường đã được tách ra hai cấp riêng biệt và được mang tên là trường phổ thông cấp I Diễn Kim. Năm học 1994 - 1995 trường được đổi tên là trường Tiểu học Diễn Kim. Trải qua 66 năm, biết bao thăng trầm cùng với bao sự kiện hào hùng của lịch sử dân tộc, trường vẫn tồn tại và không ngừng phát triển, góp phần đào tạo nên nhiều thế hệ con em Diễn Kim trở thành những công dân ưu tú trên quê hương

cách mạng. Dù trong thời chiến hay thời bình, con người Diễn Kim cũng không ngừng vươn lên học giỏi. Từ mái trường này, nhiều người con của quê hương đã tiếp tục học lên trở thành kỹ sư, nhà văn, nhà thơ, các lãnh đạo cấp cao, bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư. Và hôm nay, họ đang góp phần xây dựng quê hương đất nước. Có nhiều người trong số đó đã và đang giữ những trọng trách trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, quân đội hoặc trở về giảng dạy ngay tại mái trường này.

Trường được tọa lạc trên một khuôn viên có diện tích 8200 m², yên tĩnh, cao ráo, thoáng mát, thuận lợi cho học sinh đi học. Cảnh quan xanh - sạch - đẹp, cơ sở vật chất với 36 phòng học cao tầng và có các phòng chức năng như: Tiếng anh, phòng tin học, Hiện tại trường có 48 cán bộ, giáo viên, nhân viên; 33 lớp với 1212 em học sinh từ lớp 1 đến lớp 5. Kế thừa và phát huy truyền thống của các thế hệ đi trước, trong những năm qua, thầy và trò Trường Tiểu học Diễn Kim đã thi đua dạy tốt, học tốt và đạt được những thành tích đáng kể: Trường được UBND huyện công nhận là đơn vị văn hóa năm 2005 và đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2008-20229; nhiều năm liền là tập thể Lao động tiên tiến, được UBND huyện Diễn Châu tặng nhiều giấy khen.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Người đại diện pháp luật: Bùi Văn Hiến - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: xóm Xuân Châu, Diễn Kim, Diễn Châu, Nghệ An.
- Số điện thoại: 0947660109; Địa chỉ thư điện tử: hienvy.bi4@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục.

Trường Tiểu học Diễn Kim trước đây là trường phổ thông cấp 1 Diễn Kim được thành lập từ năm 1958, sau đó sáp nhập thành trường cấp 1- 2 Diễn Kim, đến năm 1994 trường được thành lập, tách rời hoạt động giáo dục riêng biệt và có tên gọi trường tiểu học Diễn Kim.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường Trường Tiểu học Diễn Kim nhiệm kỳ 2020 - 2025

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh, chức vụ trong đơn vị	Đơn vị công tác	Ghi chú
1	Đặng Văn Tiến	10/07/1979	Phó hiệu trưởng	TH Diễn Kim	
2	Bùi Văn Hiến	21/11/1979	Hiệu trưởng	TH Diễn Kim	
3	Đặng Văn Minh	02/08/1977	Thư ký HĐ	TH Diễn Kim	
4	Hồ Bá Trung	23/01/1973	CTCD	TH Diễn Kim	

5	Hoàng Thị Vỹ	12/10/1981	Tổ trưởng tổ 1	TH Diễm Kim	
6	Lê Thị Phương Mai	10/07/1979	Tổ trưởng tổ 2, 3	TH Diễm Kim	
7	Đặng Văn Tuấn	12/06/1971	Tổ trưởng tổ 4, 5	TH Diễm Kim	
8	Bùi Sơn Công	14/07/1964	PCT UBND	UBND xã DK	
9	Nguyễn Mạnh Tý	20/01/1985	Đại diện HCMHS	CD Diễm Kim	

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, Quyết định bổ nhiệm lại hiệu trưởng; phó hiệu trưởng;

- Hiệu trưởng: Bùi Văn Hiến

Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 30/08/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Diễm Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 2473/QĐ-UBND ngày 12/08/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Diễm Châu về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 2402/QĐ-UBND ngày 20/08/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Diễm Châu về việc về việc luân chuyển cán bộ quản lý trường học.

- Phó hiệu trưởng: Đặng Văn Tiến

Quyết định số 2208/QĐ-UBND ngày 02/08/2021 của UBND huyện Diễm Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế tổ chức và hoạt động trường Tiểu học Diễm Kim

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật./

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

+ 01 Hội đồng trường gồm 09 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 35 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 48 công đoàn viên.

+ Ban đại diện CMHS gồm 04 thành viên.

+ Các tổ chuyên môn: 3 tổ chuyên môn

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Bùi Văn Hiến	HT	0947660109	hienvy.bi4@gmail.com
2	Đặng Văn Tiến	PHT	0382356373	vntienphat@gmail.com

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH Diễn Kim, xóm Xuân Châu, xã Diễn Kim.

- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, thuyên chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển nhà trường:

- Quy chế thực hiện dân chủ cơ sở:

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm được phê duyệt	Số lượng người hiện có
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (02 vị trí)		
1	Hiệu trưởng	1	1
2	Phó hiệu trưởng	2	1
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		
	Trong trường tiểu học (06 vị trí)		
1	Giáo viên tiểu học hạng I		
2	Giáo viên tiểu học hạng II	23	23
3	Giáo viên tiểu học hạng III	17	17
4	Giáo vụ	0	0
5	Tư vấn tâm lý học sinh	0	0
6	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0
III	Danh sách vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		
1	Thư viện viên hạng II		
2	Thư viện viên hạng III	0	0
3	Thư viện viên hạng IV		
4	Chuyên viên về quản trị công sở	0	0
5	Kế toán viên	01	01
6	Kế toán viên trung cấp		
7	Chuyên viên thủ quỹ		
8	Cán sự thủ quỹ	01	01
9	Nhân viên thủ quỹ		
10	Văn thư viên	01	01
11	Văn thư viên trung cấp		
12	Y tế học đường	0	0
IV	Danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		
1	Nhân viên bảo vệ	01	01
2	Nhân viên nấu ăn	0	0
3	Nhân viên phục vụ	01	01
	Tổng		

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, CB quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;
 Tổng số CBGV: 44 - Đạt chuẩn: 43/44 , tỉ lệ 97,9% (HĐ trường 2 đ/c)

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Tổng số CB,GV,NV: 44; HT bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 44/44 =100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng diện tích khu đất là: 8200 m²

- Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS: 6,8m², đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	33/33	1,25 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	33	1,25m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	8200m ²	Bình quân: 6,8m ² / 1 HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5000m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48 m ²	1,3 m ² / hs
2	Diện tích thư viện (m ²)	48 m ²	0,3 m ² / hs
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48 m ²	1,3 m ² / hs
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48 m ²	0,16 m ² / hs
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	0	
VII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	26	0,7 HS /bộ
VIII	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	20/33 lớp
2	Cát xét	0	

3	Đầu Video/đầu đĩa	01	01
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	02	02
6	...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
IX	Nhà bếp	0 m²
X	Nhà ăn	0 m²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XI	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	
XII	Khu nội trú	0	0	

XIII	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		0,16 m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

* Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2010 của BGDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	33	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	33	1 bộ/ lớp
1.1	Khối lớp 1	7	7/7
1.2	Khối lớp 2	7	7/7
1.3	Khối lớp 3	6	6/6
1.4	Khối lớp 4	7	7/7
1.5	Khối lớp 5	6	6/6

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Danh mục sách giáo khoa lớp 1, sử dụng từ năm học 2020-2021

TT	Tên sách	Tên tác giả	Thuộc bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Nguyễn Minh Thuyết-Hoàng Hoa Bình-Nguyễn Thị Ly Nga-Lê Hữu Tĩnh	Cánh diều	Đại học SP TPHCM
2	Toán	Hà Huy Khoái-Lê Anh Vinh-Nguyễn Áng-Vũ Văn Dương-Nguyễn Minh Hải-Bùi Bá Mạnh	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
3	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan-Trần Thành Nam-Lê Thị Thuyết Mai-Lục Thị Nga	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
4	TNXH	Vũ Văn Hùng-Nguyễn Thị Thân-Đào Thị Hồng-Phương Hà Lan-Hoàng úy Tĩnh	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
5	Âm nhạc	Đỗ Thị Minh Chính-Mai Linh Chi-Nguyễn Thị Phương Mai-Đặng Khánh Nhật-Nguyễn Thị Thanh Vân	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
6	Mỹ thuật	Đình Gia Lê-Trần Thị Biển-Phạm Duy Anh	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
7	GDTC	Nguyễn Duy Quyết-Lê Anh Thơ-Đỗ Mạnh Hưng-Vũ Văn Thịnh-Vũ Thị Hồng Thu-Vũ Thị Thư-Phạm Mai Vương	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm	Bùi Sỹ Tụng-Nguyễn Thanh Bình-Vũ Thị Lan Anh-Lê Thị Luận-Trần Thị Thu	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Tiếng Anh	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Smart Start	NXB TP HCM

- Danh mục Sách giáo khoa lớp 2, sử dụng từ năm học 2021-2022

TT	Tên sách	Tên tác giả	Thuộc bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Nguyễn Minh Thuyết là Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên và các Tác giả: Nguyễn Thị Bích Hà, Trần Mạnh Hưởng, Đặng Kim Nga, Nguyễn Thị Tố Ninh.	Cánh diều	Đại học SP TPHCM
2	Toán	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
3	Tự nhiên và xã hội	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên) Nguyễn Thị Thán (Chủ biên) Đào Thị Hồng - Phương Hà Lan Phạm Việt Quỳnh - Hoàng Quý Tinh	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
4	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
5	Hoạt động trải nghiệm	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
6	Âm nhạc	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
7	Giáo dục thể chất	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Nguyễn Thành	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

		Trung, Nguyễn Duy Tuyên, Phạm Mai Vương.		
8	Mĩ thuật	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên) Trần Thị Biền (Chủ biên) Phạm Duy Anh - Bạch Ngọc Diệp Trần Thị Thu Trang - Bùi Quang Tuấn	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Tiếng Anh	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên), Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương.	i-Learn Smart Start	Nhà XB- ĐHSP TP Hồ Chí Minh

- Danh mục sách giáo khoa lớp 3, sử dụng từ năm học 2022-2023

TT	Môn	Tác giả	Bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Tập 1: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Hoàng Hòa Bình, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Trần Mạnh Hưởng. Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Chu Thị Thủy An, Đỗ Thu Hà, Trần Mạnh Hưởng, Đặng Kim Nga, Lê Hữu Tĩnh.	Cánh diều	NXB-ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh
2	Toán	Hà Duy Khoái (Tổng chủ biên) - Lê Duy Anh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
3	Tự nhiên và xã hội	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên),	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
4	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên) - Trần Thành Nam (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
5	Hoạt động trải nghiệm	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
6	Âm nhạc	Hoàng Long - Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên),	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

7	Giáo dục thể chất	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
8	Mĩ thuật	Nguyễn Xuân Nghị (tổng chủ biên); Trần Thị Biên; Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng chủ biên); Phạm Duy Anh; Bạch Ngọc Diệp; Trần Thị Thu Trang	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Công nghệ	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
10	Tiếng Anh	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Thụy Uyên Sa.	i-Learn Smart Start	NXB -ĐH SP TP Hồ Chí Minh
11	Tin học	Nguyễn Chi Công (Tổng CB), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

- Danh mục sách giáo khoa lớp 4, sử dụng từ năm học 2023-2024

TT	Môn	Tác giả	Bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Tập 1: Tổng chủ biên và Chủ biên: Nguyễn Minh Thuyết Tác giả: Chu Thị Thúy An, Phan Thị Hồ Diệp, Nguyễn Thị Bích Hà, Nguyễn Khánh Hà, Trần Mạnh Hương, Trần Bích Thủy Tập 2: Tổng chủ biên và Chủ biên: Nguyễn Minh Thuyết Tác giả: Hoàng Hòa Bình, Vũ Trọng Đồng, Đặng Kim Nga, Nguyễn Thị Tố Ninh, Đặng Thị Yên,	Cánh Diều	NXB-ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh
2	Toán	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương,	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

		Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.		
3	LS&DL	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
4	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
5	Khoa học	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
6	HĐTN	Lưu Thu Thủy (tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
7	GDTC	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
8	Âm nhạc	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Mĩ thuật	Đình Gia Lê (tổng chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

10	Công nghệ	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
11	Tin học	Nguyễn Chí Công (TCB); Hoàng Thị Mai (chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
12	Tiếng Anh 4	Tổng chủ biên :Võ Đại Phúc Chủ biên :Võ Đại Phúc	i-Learn Smart Start	NXB -ĐH SP TP Hồ Chí Minh

- Danh mục sách giáo khoa lớp 5, sử dụng từ năm học 2024-2025

TT	Môn	Tên sách	Tác giả	NXB
1	Tiếng Việt 5	Cánh Diều	(Tập1: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Đỗ Thu Hà, Đặng Kim Nga .) (Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Nguyễn Hoàng Mỹ Anh, Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Khánh Hà, Trần Đức Hùng)	Nhà xuất bản đại học sư phạm
2	Toán 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Hà Huy Khoái - Tổng Chủ biên, Lê Anh Vinh - Chủ biên, Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
3	Đạo đức 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Thị Toan -Tổng Chủ biên, Trần Thành Nam - Chủ biên, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lý 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Minh Giang - Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ - Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử, Nguyễn Thị Thu Thủy - Chủ biên phần Lịch sử, Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào	Nhà xuất bản GD Việt Nam

			Ngọc Hùng - Tổng Chủ biên phần Địa lí, Trần Thị Hà Giang - Chủ biên phần Địa lí, Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương)	
5	Âm nhạc 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính - Tổng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình - Chủ biên, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Mỹ thuật 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đình Gia Lê(Tổng chủ biên) Trần Thị Biền- Đoàn Thị Mỹ Hương(đồng chủ biên) Phạm Duy Anh- Trần Thị Thu Trang	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	GĐTC 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Duy Quyết, Nguyễn Hồng Dương - Tổng Chủ biên, Đỗ Mạnh Hưng - Chủ biên, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
8	HĐTN5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Lưu Thu Thủy -Tổng Chủ biên, Nguyễn Thụy Anh - Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	Tiếng Anh 5	Tiếng Anh 5 (i-Learn Smart Start)	Tổng chủ biên :Võ Đại Phúc Chủ biên :Võ Đại Phúc	Nhà xuất bản ĐHSPThành Phố Hồ Chí Minh
10	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh- Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn- Hà Đặng Cao Tùng	Nhà xuất bản GD Việt Nam
11	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Lê Huy Hoàng - Tổng Chủ biên; Đặng Văn Nghĩa - Chủ biên).	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Văn Hùng - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Phan Thanh Hà - đồng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

(Năm học 2024-2025 nhà trường tiến hành làm và dự kiến đăng ký đánh giá ngoài vào cuối năm học)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học: 2023 - 2024

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Thực hiện theo kế hoạch số 29/KH-THDP ngày 17 tháng 07 năm 2023 của trường tiểu học Diễm Kim về việc tuyển sinh lớp 1 năm học 2023 - 2024.

- Số lớp tuyển sinh: 7 lớp với tổng số học sinh: 277 em
- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển
- Thời gian tuyển sinh: Từ ngày 02/8/2023 đến ngày 4/8/2023

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

Triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục số 39/KH-THDK ngày 30 tháng 8 năm 2023 của trường tiểu học Diễm Kim

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

đ) Thực đơn hàng ngày của học sinh (nếu có).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh: Số lớp 7, số HS 277 em đạt chỉ tiêu đề.
- Các thông tin về HS:

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó					
			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến	Học sinh nữ	HS dân tộc thiểu số	HS khuyết tật
1	277	7	277	0	0	103	0	1
2	222	6	222	2	0	97	0	2
3	258	7	258	0	0	132	0	3
4	220	6	220	0	0	113	0	1
5	253	7	253	0	0	134	0	4

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;\

- *Khối 1,2,3,4*

+ *Kết quả đánh giá học tập các môn học*

TT	Môn học	Khối 1						Khối 2					
		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	SL	TL	SL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	179	65.1	92	33.5	4	1.4	135	61,4	84	38,1	1	0,5

4.6	Thẩm mỹ	167	60,7	108	39,3	0	0.0	131	59.5	89	40.5	0	0.00
4.7	Thể chất	167	60,7	108	39,3	0	0.0	132	60.0	88	40.0	0	0.00
TT	Năng lực	Khối 3						Khối 4					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	156	60,2	103	39,8	0	0.0	106	48,6	112	51,4	0	0.00
2	Giáo tiếp và hợp tác	156	60,2	103	39,8	0	0.0	108	49,5	110	50,5	0	0.00
3	GQVĐ và sáng tạo	156	60,2	103	39,8	0	0.0	110	50,5	107	49.0	1	0,5
4	Năng lực đặc thù												
4.1	Ngôn ngữ	156	60,2	103	39,8	0	0.0	102	46,8	116	53,2	0	0.00
4.2	Tính toán	156	60,2	103	39,8	0	0.0	107	49,5	110	50,5	1	0,5
4.3	Khoa học	/	/	/	/	/	/	111	50,9	107	49,1	0	0
4.4	Công nghệ	156	60,2	103	39,8	0	0	111	50,9	107	49,1	0	0
4.5	Tin học	156	60,2	103	39,8	0	0	119	54,6	99	45,4	0	0
4.6	Thẩm mỹ	156	60,2	103	39,8	0	0.0	119	54,6	99	45,4	0	0.00
4.7	Thể chất	156	60,2	103	39,8	0	0.0	119	54,6	99	45,4	0	0.00

- Khối 5

+ Kết quả đánh giá học tập các môn học

TT	Môn học	Khối 5					
		HT tốt (T)		HT (H)		CHT	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	133	53.8	114	46.2	0	0.0
2	T. Việt	108	43.7	139	56.3	0	0.0
3	T Anh	85	34.4	162	65.6	0	0.0
4	Đạo đức	156	63.2	91	36.8	0	0.00
5	TN&XH						
6	Khoa học	139	56.3	108	43.7	0	0.00
7	LS-ĐL	106	42.9	141	57.1	0	0.00
8	TC-KT	120	48.6	127	51.4	0	0.00
9	Âm nhạc	114	46.2	133	53.8	0	0.00
10	Mỹ thuật	124	50.2	123	49.8	0	0.00
11	Thể dục	136	55.1	111	44.9	0	0.00
12	Tin học	96	38.9	151	61.1	0	0.0

+ Kết quả đánh giá phẩm chất và năng lực.

TT	Phẩm chất	Khối 5					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Chăm học, chăm làm	108	43.7	139	53.6	0	0.00
2	Tự tin, trách nhiệm	118	47.8	129	52.1	0	0.00
3	Trung thực, kỷ luật	121	48.9	126	51.1	0	0.00
4	Đoàn kết, yêu thương	123	49.8	124	50.2	0	0.00
TT	Năng lực	Khối 5					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự phục vụ, tự quản	114	46.2	133	53.8	0	0.00
2	Hợp tác	128	51.8	119	48.2	0	0.00
3	Tự học và GQVĐ	123	49.8	124	50.2	0	0.00

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Khối 1,2,3,4

1	Đánh giá Kết quả cuối năm	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1.1	Hoàn thành xuất sắc	106	38,5	81	36.8	58	22,4	50	22,9
1.2	Hoàn thành tốt	63	22,9	45	20.4	80	30,9	40	18,3
1.3	Hoàn thành	78	28,4	92	41.8	115	44,4	127	58,3
1.4	Chưa hoàn thành	28	10,2	2	1	6	2,3	1	0,5
2	Khen thưởng cuối năm								
2.1	Học sinh <i>Xuất sắc</i>	96	34,9	81	36.8	58	22,4	50	22,9
2.2	Học sinh <i>Tiêu biểu</i> hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện	72	26,2	45	20.4	80	30,9	40	18,3
2.3	Khen thưởng đột xuất	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đề nghị cấp trên khen thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Gửi thư khen	0	0	0	0	0	0	0	0
3	HT chương trình lớp học								
3.1	Hoàn thành	265	96,4	220	100	259	100	218	0
3.2	Chưa hoàn thành	10	3,6	0	0	0	0	0	0

- Khối 5

1	Đánh giá Kết quả cuối năm	Khối 5	
		Số lượng	Tỷ lệ
1.1	Hoàn thành chương trình lớp học	254	100
1.2	Chưa hoàn thành	0	0
2	Khen thưởng cuối năm		
2.1	Học sinh hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện.	56	22.7
2.2	Học sinh có thành tích vượt trội.	61	24.7
2.3	Khen thưởng đột xuất	1	0.4
2.4	Đề nghị cấp trên khen thưởng	0	0

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

TT	NỘI DUNG	TỔNG THU	TỔNG CHI	DƯ CUỐI NĂM HỌC
I	THU TỪ NGÂN SÁCH	7.601.120.000	5.683.725.000	
1	Ngân sách NN cấp chi lương các khoản đóng góp theo lương.	7.035.000.000	5.196.581.000	1.838.419.000
2	Tiền thưởng cho người lao động năm 2023	34.200.000	34.200.000	0
3	chế độ chi phí học tập kỳ 2 học năm 2023-24	69.920.000	34.650.000	35.270.000
5	Ngân sách NN cấp chi hoạt động thường xuyên năm học 23-24	462.000.000	417.844.000	44.156.000
	Số dư còn lại đến tháng 9/2024			1.917.845.000
II	Các khoản thu từ nguồn thu của nhà trường			
1	Thu từ tiền gửi xe đạp	42.474.000		
CHI			42.298.000	

	<i>Dư cuối năm học 2023-2024</i>			160.000
2	Thu tiền Chăm sóc sức khỏe ban đầu	50.300.700		
CHI	Chi tiền khám sức khỏe định kỳ		48.644.192	
	<i>Dư cuối năm học 2023-2024</i>			1.656.508
3	Thu thực hiện dạy Tiếng Anh tăng cường và	185.474.000		
CHI	Thanh toán phí dạy TATC		149.070.000	
	Thanh toán tiền quản lý và điều hành dạy học Tiếng Anh tăng cường cho cán bộ giáo viên nhân viên năm học 2023-2024		34.700.000	
	Bổ sung CSVC		1.704.000	
	<i>Dư cuối năm học 2023-2024</i>			0
4	Thu từ nguồn poto	32.720.000		
CHI	Thanh toán tiền poto bài thi, poto tài liệu năm học 2023-2024		32.720.000	
	<i>Dư cuối năm học 2023-2024</i>			0
5	Thu tiền vận động tài trợ + lãi tiền gửi	281.950.000		
Chi	Thanh toán mua bàn ghế đặt máy tính phòng tin học		34.450.000	
-	Thanh toán mua tủ dùng cho phòng học sinh:		20.750.000	
-	Thanh toán mua bàn ghế học sinh:		178.200.000	
-	Thanh toán tiền Sửa chữa, thay thế hệ thống điện các phòng học		36.667.000	
	<i>Dư cuối năm học 2023-2024</i>			0
C	Cộng KP được sử dụng từ nguồn thu khác tại trường năm học 2023-2024	592.918.700	591.102.192	1.816.508
D	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 23-	8.194.038.700	6.276.193.000	

	24 ((Nguồn NS+ Nguồn khác)			
G	Kinh phí còn lại trong năm			1.919.661.508
	Trong đó: Tiền Ngân sách			1.917.845.000
	Tiền thu hoạt động tại trường			1.816.508

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

VII Thời điểm công khai:

3. Đường Link thư mục "CÔNG KHAI" trên cổng thông tin điện tử

<http://tieuhocdienkim.dienchau.edu.vn>

II. Những thuận lợi, khó khăn khi triển khai thực hiện Thông tư 09

1. Thuận lợi: Có HD dẫn thể, nên các nội dung công khai được đảm bảo

2. Khó khăn: Do hệ thống Web phải nâng cấp nên bước đầu pahir công khai trên bảng tin và nhóm Zalo, facebook...

III. Kiến nghị, đề xuất (Không)

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2024 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Diễm Kim.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Bùi Văn Hiến